

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
 GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
 QUÝ II NĂM 2017**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	138,709,475,903	176,475,188,335	304,769,303,917	297,044,108,615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>138,709,475,903</b>	<b>176,475,188,335</b>	<b>304,769,303,917</b>	<b>297,044,108,615</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	131,525,586,916	169,285,279,765	289,363,984,402	281,415,111,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,183,888,987	7,189,908,570	15,405,319,515	15,628,997,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	350,356,993	243,243,151	430,569,169	391,309,084
7. Chi phí tài chính	22	21	4,226,666	-	17,583,610	17,060,521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,924,371	-	17,281,315	17,060,521
8. Chi phí bán hàng	25	23	773,904,270	673,775,877	2,027,592,719	1,360,943,179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3,388,157,760	3,526,513,116	7,040,171,296	6,803,844,951
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3,367,957,284</b>	<b>3,232,862,728</b>	<b>6,750,541,059</b>	<b>7,838,457,986</b>
11. Thu nhập khác	31	24	-	364,880,963	99,545,455	364,880,963
12. Chi phí khác	32	24	4,367,424	31,544,909	327,862,891	181,001,856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,367,424)	333,336,054	(228,317,436)	183,879,107
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,363,589,860</b>	<b>3,566,198,782</b>	<b>6,522,223,623</b>	<b>8,022,337,093</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	713,401,703	552,842,364	1,189,774,057	1,150,696,309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2,650,188,157</b>	<b>3,013,356,418</b>	<b>5,332,449,566</b>	<b>6,871,640,784</b>

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Vân

Huỳnh Việt Cường

Trần Đoàn Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.444.544.313</b>	<b>116.570.233.565</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>29.475.939.961</b>	<b>18.295.416.986</b>
1. Tiền	111		16.373.258.511	7.692.735.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.102.681.450	10.602.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59.408.088.252</b>	<b>73.935.725.178</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.363.955.787	71.699.651.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.369.912.257	1.749.358.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.179.034.454	991.529.326
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>21.314.070.407</b>	<b>19.253.973.275</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.040.479.123	19.980.381.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(726.408.716)	(726.408.716)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.246.445.693</b>	<b>3.085.118.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.246.445.693	3.085.118.126
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>130.012.882.613</b>	<b>136.128.869.329</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.402.855.787</b>	<b>132.938.062.604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	124.402.855.787	132.938.062.604
- Nguyên giá	222		183.773.107.070	183.715.061.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.370.251.283)	(50.776.999.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.114.089.365</b>	<b>78.291.183</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.114.089.365	78.291.183
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.495.937.461</b>	<b>3.112.515.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.495.937.461	3.112.515.542
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>246.457.426.926</b>	<b>252.699.102.894</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

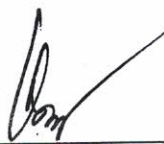


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62.842.914.294</b>	<b>63.094.425.705</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.842.914.294</b>	<b>63.094.425.705</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	47.169.777.084	57.769.632.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.187.481	736.944.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.504.335.738	679.279.817
4. Phải trả người lao động	314		1.802.050.753	2.394.266.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		184.264.585	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		602.770.541	433.069.814
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	10.490.315.158	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		998.212.954	1.081.232.190
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>183.614.512.632</b>	<b>189.604.677.189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>183.614.512.632</b>	<b>189.604.677.189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.332.449.566	11.322.614.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	421b		5.332.449.566	11.322.614.123
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>246.457.426.926</b>	<b>252.699.102.894</b>

  
 Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 7 năm 2017

  
 Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Đoàn Thịnh  
 Giám đốc





Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	30/06/2016
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	304.769.303.917	297.044.108.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	304.769.303.917	297.044.108.615
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	289.363.984.402	281.415.111.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.405.319.515	15.628.997.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	430.569.169	391.309.084
7. Chi phí tài chính	22	21	17.583.610	17.060.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.281.315	17.060.521
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.027.592.719	1.360.943.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.040.171.296	6.803.844.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.750.541.059	7.838.457.986
11. Thu nhập khác	31	24	99.545.455	364.880.963
12. Chi phí khác	32	24	327.862.891	181.001.856
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(228.317.436)	183.879.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.522.223.623	8.022.337.093
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.189.774.057	1.150.696.309
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.332.449.566	6.871.640.784

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 7 năm 2017

  
Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng

  
Trần Đoàn Thịnh  
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2017	30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.522.223.623</b>	<b>8.022.337.093</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.593.252.272	8.515.640.402
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(430.569.169)	(391.309.084)
Chi phí lãi vay	06	17.281.315	17.060.521
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>14.702.188.041</b>	<b>16.163.728.932</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	14.686.852.955	22.543.161.777
Giảm hàng tồn kho	10	(2.060.097.132)	(7.727.861.870)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.346.885.268)	(11.120.734.464)
Giảm chi phí trả trước và các tài sản khác	12	(1.544.749.486)	235.179.632
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.281.315)	(17.060.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(805.881.674)	(1.294.362.925)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.019.236)	(544.350.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.531.126.885</b>	<b>18.237.700.561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.112.272.208)	(34.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	271.353.140	423.477.748
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.840.919.068)</b>	<b>388.977.748</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.153.667.158	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.663.352.000)	(11.166.886.954)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.971.315.562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.490.315.158</b>	<b>(19.138.202.516)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>11.180.522.975</b>	<b>(511.524.207)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.295.416.986	23.130.970.181
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	29.475.939.961	22.619.445.974

*Hieu*

*Hy*



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 7 năm 2017

Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

Trần Đoàn Thịnh  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 334 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí; Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có

04  
Đ  
P  
NH  
ƯC  
Đ  
T

được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu** Doanh thu bán hàng



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	357.101.643	395.994.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.016.156.868	7.296.740.569
Các khoản tương đương tiền (i)	13.102.681.450	10.602.681.450
	<b>29.475.939.961</b>	<b>18.295.416.986</b>

- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016 với lãi suất 6%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	21.036.392.890	40.673.525.969
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.655.355.390	7.230.714.463
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	195.400.675	5.203.197.035
Ban QLDA NCMR Nhà máy lọc dầu Dung Quất	245.065.800	1.427.501.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Đông Nam Á	-	189.996.497
Công ty Cổ phần Năng lượng Gas Miền Trung	2.346.396.881	2.848.482.945
Cty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác	15.845.344.151	14.096.233.939
	<b><u>54.363.955.787</u></b>	<b><u>71.699.651.848</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	240.561.111	81.345.082
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	147.372.350	139.795.746
Các khoản phải thu khác	791.100.993	770.388.498
	<b><u>1.179.034.454</u></b>	<b><u>991.529.326</u></b>

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng	<u>30/06/2017</u>			<u>31/12/2016</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>504.814.246</b>	-	-	<b>504.814.246</b>	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	48	169.784.400	-	42
Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	-	48	335.029.846	-	42

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.



**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.465.460.796	(445.418.127)	9.173.529.435	(445.418.127)
Công cụ, dụng cụ	1.195.564.500	-	1.353.490.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	835.389.879	-	1.531.143.001	-
Thành phẩm	5.042.336.175	(280.990.589)	7.790.965.911	(280.990.589)
Hàng hoá	6.501.727.773	-	131.253.552	-
	<b>22.040.479.123</b>	<b>(726.408.716)</b>	<b>19.980.381.991</b>	<b>(726.408.716)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (số dự phòng đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 726.408.716 đồng).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.642.439.826	1.107.154.773
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	4.837.016	283.997.437
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng thiết bị	1.261.970.170	882.708.440
Chi phí thuê văn phòng	64.753.305	259.013.235
Khác	1.272.445.376	552.244.241
	<b>4.246.445.693</b>	<b>3.085.118.126</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.000.503.233	955.207.701
Chi phí bảo hiểm xe Ô tô	972.550.062	253.441.303
Khác	1.522.884.166	1.903.866.538
	<b>3.495.937.461</b>	<b>3.112.515.542</b>
	<b>7.742.383.154</b>	<b>6.197.633.668</b>

12.	<b>TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>82.298.506.328</b>	<b>71.578.868.042</b>	<b>29.801.778.154</b>	<b>35.909.091</b>	<b>183.715.061.615</b>
	Mua sắm trong năm	-	-	-	58.045.455	58.045.455
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-
	<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>82.298.506.328</b>	<b>71.578.868.042</b>	<b>29.801.778.154</b>	<b>93.954.546</b>	<b>183.773.107.070</b>
	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>18.835.508.421</b>	<b>24.909.138.725</b>	<b>7.030.922.151</b>	<b>1.429.714</b>	<b>50.776.999.011</b>
	Khấu hao trong năm	3.242.614.464	3.805.266.588	1.537.701.180	7.670.040	8.593.252.272
	Giảm khấu hao do thanh lý	-	-	-	-	-
	<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>22.078.122.885</b>	<b>28.714.405.313</b>	<b>8.568.623.331</b>	<b>9.099.754</b>	<b>59.370.251.283</b>
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
	<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>60.220.383.443</b>	<b>42.864.462.729</b>	<b>21.233.154.823</b>	<b>84.854.792</b>	<b>124.402.855.787</b>
	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>63.462.997.907</b>	<b>46.669.729.317</b>	<b>22.770.856.003</b>	<b>34.479.377</b>	<b>132.938.062.604</b>
13.	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>			<b>30/06/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	
	Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty			2.114.089.365	78.291.183	
				<b>2.114.089.365</b>	<b>78.291.183</b>	
14	<b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>			<b>30/06/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	
	Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn			36.724.372.770	48.336.468.185	
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung			4.846.647.890	2.962.930.416	
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung			202.083.300	204.684.630	
	Công ty Cổ phần Xăng dầu thương mại Sông Trà			28.943.340	27.806.060	
	Các đối tượng khác			5.367.729.784	6.237.743.504	
				<b>47.169.777.084</b>	<b>57.769.632.795</b>	
	<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)</b>			<b>41.571.020.660</b>	<b>46.928.032.048</b>	



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	318.736.754	3.368.250.833	3.234.369.084	452.618.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.509.320	1.189.774.057	805.881.674	713.401.703
Thuế thu nhập cá nhân	31.033.743	202.957.335	212.147.396	21.843.682
Thuế thuê đất	-	632.943.700	316.471.850	316.471.850
Các khoản phí, lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>679.279.817</b>	<b>5.397.925.925</b>	<b>4.572.870.004</b>	<b>1.504.335.738</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	679.279.817			1.504.335.738

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi	-	-	4.663.352.000	1.663.352.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	-	9.490.315.158	2.000.000.000	7.490.315.158	7.490.315.158
	-	-	<b>27.153.667.158</b>	<b>16.663.352.000</b>	<b>10.490.315.158</b>	<b>10.490.315.158</b>

Các khoản vay ngắn hạn phát sinh từ 28/02/2017 đến 30/06/2017 nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Trong kỳ Công ty đã thanh toán được 16.663.352.000 đồng nợ vay.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>9.747.883.914</b>	<b>188.029.946.980</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.580.682.359	12.580.682.359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều	-	-	-	(1.450.537.236)	(1.450.537.236)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.555.414.914)	(9.555.414.914)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>11.322.614.123</b>	<b>189.604.677.189</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.332.449.566	5.332.449.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(834.518.764)	(834.518.764)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>5.332.449.566</b>	<b>183.614.512.632</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (\*) Ngày 27/04/2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 1,86 tỷ đồng.
  - Chi thưởng hoàn thành nhiệm vụ cho CBQL 0,23 tỷ đồng.
- (\*\*) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 của Công ty trong năm với tỷ lệ 5,98%, tương đương với khoản 10,49 tỷ đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 Công ty đã tiến hành chi trả hết cổ tức năm 2016 cho các cổ đông.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Cổ đông cá nhân khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	152.485.623.993	163.995.343.924
Doanh thu bán Pallet	16.709.000.000	20.040.955.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý nhà	7.882.605.815	7.517.825.066
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	6.361.729.068	3.387.902.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng	2.607.957.738	2.353.336.802
Doanh thu sản phẩm của Nhà máy Bao bì	50.987.704.073	51.297.724.915
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.384.845.092	8.923.327.404
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	37.077.398.815	26.755.727.820
Doanh thu dịch vụ khác	18.272.439.323	12.771.964.866
	<b>304.769.303.917</b>	<b>297.044.108.615</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	151.367.921.062	162.821.001.354
Giá vốn bán Pallet	16.303.636.366	19.553.890.919
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý nhà	6.481.759.203	5.843.453.244
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	5.534.327.378	4.779.572.706
Giá vốn cung cấp dịch vụ nhà hàng	1.609.485.409	2.629.692.623
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.806.877.251	40.382.852.354
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.119.398.497	6.909.348.281
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	36.654.352.754	26.052.900.935
Giá vốn dịch vụ khác	16.486.226.482	12.442.398.646
	<b>289.363.984.402</b>	<b>281.415.111.062</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



<b>20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	430.569.169	391.309.084
	<b>430.569.169</b>	<b>391.309.084</b>
<b>21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	17.281.315	17.060.521
Chi phí tài chính khác	302.295	-
	<b>17.583.610</b>	<b>17.060.521</b>
<b>22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.687.814.646	33.938.851.182
Chi phí nhân công	13.360.393.038	34.402.853.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.409.462.843	11.475.093.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.104.012.173	14.932.575.413
Chi phí khác bằng tiền	1.211.761.466	16.120.376.475
	<b>86.773.444.166</b>	<b>110.869.750.140</b>
<b>23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	579.164.710	592.965.966
Chi phí công cụ dụng cụ và các khoản phân bổ	2.863.638	7.276.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.059.998	26.059.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.396.394.373	612.864.959
Chi phí khác bằng tiền	23.110.000	121.776.000
	<b>2.027.592.719</b>	<b>1.360.943.179</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	3.603.581.367	3.651.053.602
Chi phí công cụ dụng cụ và các khoản phân bổ	159.656.951	204.000.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.888.292	994.229.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.225.166	1.577.689.891
Chi phí khác bằng tiền	300.819.520	376.871.149
	<b>7.040.171.296</b>	<b>6.803.844.951</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế	99.545.455	-
Thu nhập từ thanh lý trang thiết bị quản lý	-	362.727.273
Thu nhập khác	-	2.153.690
	<b>99.545.455</b>	<b>364.880.963</b>
Chi phí thanh lý phế	198.687.267	-
Chi phí vi phạm hành chính	3.000.000	11.556.936
Chi phí khác	126.175.624	169.444.920
	<b>327.862.891</b>	<b>181.001.856</b>
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>	<b>(228.317.436)</b>	<b>183.879.107</b>

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>80.642.308.683</b>	<b>82.795.850.893</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	79.980.244.862	81.968.751.985
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	129.656.000
Ban QLDA NCMR Nhà máy lọc dầu Dung Quất	329.700.185	579.261.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	190.909.091	109.090.909
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	45.454.545	9.090.909
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	96.000.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>208.071.821.572</b>	<b>196.424.527.092</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	170.297.195.116	169.485.414.275
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam tại Miền Trung	36.653.757.256	26.052.900.935
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.120.869.200	886.211.882

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

428  
 G T  
 H A  
 A  
 N G  
 (H  
 3 U



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>14.940.421.190</b>	<b>19.116.966.790</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.655.355.390	18.449.779.590
Cty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	30.000.000
Ban QLDA NCMR Nhà máy lọc dầu Dung Quất	245.065.800	637.187.200
<b>Phải trả người bán</b>	<b>41.571.020.660</b>	<b>46.928.032.048</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.724.372.770	43.981.091.588
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	4.846.647.890	2.946.940.460
	<b>30/06/2017 VND</b>	<b>30/06/2016 VND</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>
Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	335.029.846

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 7 năm 2017

Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
 Khu đô thị mới Vạn Tường, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
 Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN LẠI SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II		SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN LẠI PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
<b>I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)</b>	<b>10</b>	<b>679.279.817</b>	<b>3.115.440.424</b>	<b>2.901.385.220</b>	<b>5.397.925.925</b>	<b>4.572.870.004</b>	<b>1.504.335.738</b>
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11						
2. Thuế GTGT hàng bán nội địa	12	318.736.754	1.662.401.562	1.941.256.889	3.368.250.833	3.234.369.084	452.618.503
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	329.509.320	713.401.703	476.372.354	1.189.774.057	805.881.674	713.401.703
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	31.033.743	106.693.459	167.284.127	202.957.335	212.147.396	21.843.682
9. Tiền thuế đất	19	-	632.943.700	316.471.850	632.943.700	316.471.850	316.471.850
10. Các loại thuế khác	20	-			4.000.000	4.000.000	-
<b>II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>-</b>					
1. Các khoản phụ thu	31	-			-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-			-	-	-
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>679.279.817</b>			<b>5.397.925.925</b>	<b>4.572.870.004</b>	<b>1.504.335.738</b>

NGƯỜI LẬP

*Nguyễn Thị Thúy Vân*

Nguyễn Thị Thúy Vân

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



*Trần Đoàn Thịnh*